

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số: - B02/VAMC: đối với BCTC

Địa chỉ:

.....

- B02/VAMC-HN: đối với BCTC hợp

nhất

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2014/TT-NHNN
ngày / /2014 của Ngân hàng Nhà nước)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày.... tháng.... năm

Đơn vị: Đồng Việt Nam

S tt	Chỉ tiêu	Thuy ết minh	Nă m nay	Năm trướ c	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	Tài sản					
I	Tiền mặt, tiền gửi các TCTD	V.01, V.02			DN 111, 112, 113	Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC.
II	Cung cấp tài chính	V.03				Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC
1	Cung cấp tài chính				DN 1221 → 1228, DN 1231, 1232, 1241, 1242	
2	Dự phòng rủi ro (*)		(xx x)	(xxx)	DC 1229, 1239, 1249	
II I	Đầu tư tài chính	V.04				Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC.
1	Mua trái phiếu doanh nghiệp				DN 1251	
2	Đầu tư tài chính khác				DN 1258	
3	Dự phòng rủi ro đầu tư tài chính (*)	v.06	(xx x)	(xxx)	DC 1259	

I V	Nợ mua	V.05				Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC
1	Nợ mua bằng TPĐB				DN 1321	
2	Nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB				DN 1322	
3	Dự phòng rủi ro đối với khoản nợ mua (*)	v.07	(xx x)	(xxx)	DC 1329 (nếu nội dung kinh tế phù hợp)	
V	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.08				
1	Đầu tư vào công ty con				DN 221	Không thể hiện trên Bảng CĐKT hợp nhất

2	Vốn góp liên doanh				DN 222	- Giá trị ghi sổ của khoản vốn góp được điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của bên góp vốn: (i) Trong lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế TNDN của công ty LD, LK; (ii) Khi vốn chủ sở hữu của công ty LD, LK thay đổi nhưng chưa được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty LD, LK (như đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ); (iii) Khi công ty LD, LK áp dụng các chính sách kế toán khác với bên góp vốn. - Lấy số liệu từ hệ thống sổ kế toán phục vụ cho hợp nhất.
3	Đầu tư vào công ty liên kết				DN 223	
4	Đầu tư dài hạn khác				DN 2281, 2282, 2288	Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(xx x)	(xxx)	DC 229	

V I	Tài sản cố định					
1	Tài sản cố định hữu hình	V.09				Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC.
<i>a</i>	<i>Nguyên giá TSCĐ</i>				DN 211	
<i>b</i>	<i>Hao mòn TSCĐ (*)</i>		(xx x)	(xxx)	DC 2141	
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.10				Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC
<i>a</i>	<i>Nguyên giá TSCĐ</i>				DN 212	
<i>b</i>	<i>Hao mòn TSCĐ (*)</i>		(xx x)	(xxx)	DC 2142	
3	Tài sản cố định vô hình	V.10				Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC
<i>a</i>	<i>Nguyên giá TSCĐ</i>				DN 213	
<i>b</i>	<i>Hao mòn TSCĐ (*)</i>		(xx x)	(xxx)	DC 2143	
V I	Đầu tư nâng cấp tài sản bảo đảm của khoản nợ mua	V.12				Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC.
1	Đầu tư nâng cấp tài sản bảo đảm của khoản nợ mua bằng TPĐB				DN 2511	
2	Đầu tư nâng cấp tài sản bảo đảm của khoản nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB				DN 2512	
V II	Tài sản Có khác					Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC
1	Các khoản phải thu từ hoạt động mua bán nợ	V.13			DN 2321	

2	Các khoản lãi phải thu				DN 237	
3	Tài sản Có khác				DN 241, 242, 2322, 2328, 2331, 2333, 2338, 261, 271, Chênh lệch DN 2332 trừ (-) DC 336 (nếu chênh lệch dương), 238, 231.	
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		(xx x)	(xxx)	DC 2329 (nếu nội dung kinh tế phù hợp)	
Tổng tài sản						
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I	Nợ ngắn hạn	V.14			DC 311	Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC.
II	Nợ dài hạn	V.14			DC 341, 342	Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC
II I	Phải trả từ hoạt động mua bán nợ	V.15			DC 3311	Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC
I V	Lãi phải trả				DC 332	Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC
V	Trái phiếu đặc biệt phát hành	V.16				
1	Mệnh giá TPĐB phát hành				DC 3431	Tổng các khoản mục

						tương ứng trên BCTC
2	Nợ mua bằng TPĐB đã thu hồi được(*)		(xx x)	(xxx)	DN 1323	
V I	Trái phiếu phát hành	V.17			Chênh lệch (DC-DN) 3432	Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC
V II	Các khoản phải trả và công nợ khác					
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có)				DC 333	
2	Phải trả người lao động				DC 334	Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC
3	Các khoản công nợ khác				DC 3318, 338, 344, 353, 356, 371, Chênh lệch DN 2332 trừ (-) DC 336 (nếu chênh lệch âm)	Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC
V II I	Dự phòng phải trả				DC 352	Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC
Tổng nợ phải trả						
I X	Vốn và các quỹ	V.18				Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC.
1	Vốn của VAMC					
<i>a</i>	<i>Vốn điều lệ</i>				<i>DC 4111</i>	
<i>b</i>	<i>Vốn đầu tư xây dựng cơ bản</i>				<i>DC 441</i>	
<i>c</i>	<i>Vốn khác</i>				<i>DC 4118</i>	

2	Quỹ của VAMC				DC 414, 418	
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				Chênh lệch (DC-DN) 413 (Nếu DN ghi bằng số âm)	Bao gồm giá trị khoản mục này trên Bảng CĐKT của công ty mẹ, công ty con và giá trị của khoản điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của công ty mẹ trong công ty LD, LK (theo phương pháp vốn chủ sở hữu) khi vốn CSH (phần chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản) của công ty LD, LK thay đổi nhưng chưa được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty LD, LK.
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản				DC 412 (Nếu DN ghi bằng số âm)	
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế				DC 421 (Nếu DN ghi bằng số âm)	
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

1	Tài sản thuê ngoài, nhận giữ hộ, bảo đảm,			Số dư TK 001, 002, 008	
2	Nợ khó đòi đã xử lý			Số dư TK 004	
3	Nợ mua				
<i>a</i>	<i>Nợ mua bằng TPĐB</i>				
-	Nợ gốc của khoản nợ mua			Số dư TK 0051	
-	Nợ lãi của khoản nợ mua			Số dư TK 0052	
<i>b</i>	<i>Nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB</i>				
-	Nợ gốc của khoản nợ mua			Số dư TK 0061	
-	Nợ lãi của khoản nợ mua			Số dư TK 0062	
4	Vàng, ngoại tệ các loại			Số dư TK 007	
5	Cam kết bảo lãnh			Số dư TK 003	

Ghi chú:

- VAMC lập Bảng cân đối kế toán dựa trên số liệu từ Bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng 12 hoặc tháng cuối cùng của năm tài chính. Bảng Cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh là Bảng cân đối tài khoản kế toán đã bao gồm các nghiệp vụ xử lý số dư các tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản và đã kết chuyển thu nhập, chi phí vào tài khoản xác định kết quả kinh doanh.

- Các chỉ tiêu có đánh dấu (*) là các chỉ tiêu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (xxx)

- Các cột 4, 5 là các cột hướng dẫn lấy số liệu để lập BCTC, VAMC không đưa các nội dung này khi lập và trình bày BCTC.

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)